

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Dự thảo 2 ngày 5.11.2021)

ĐỀ ÁN

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC CÁC
MÔN TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

Hà Nội - 2021

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
1	BCHTW	Ban chấp hành Trung ương
2	DTTS	Dân tộc thiểu số
3	DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
4	GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
5	GV	Giáo viên
6	SGK	Sách giáo khoa

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN	1
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	1
II. CƠ SỞ THỰC TIỄN	7
1. Kết quả đạt được trong dạy học tiếng dân tộc thiểu số	7
2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân	6
3. Vai trò và nhu cầu dạy học tiếng dân tộc thiểu số	9
PHẦN 2. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN	12
I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO	12
II. MỤC TIÊU	12
1. Mục tiêu chung	12
2. Mục tiêu cụ thể	13
III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI THỰC HIỆN	14
1. Đối tượng	14
2. Phạm vi áp dụng	14
IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP	14
1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về dạy học tiếng dân tộc thiểu số	15
2. Tổ chức khảo sát nhu cầu, điều kiện và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành về dạy học tiếng dân tộc thiểu số	15
3. Phát triển chương trình giáo dục phổ thông các tiếng dân tộc thiểu số có đủ điều kiện để đưa vào dạy học trong trường phổ thông	15
4. Biên soạn, thẩm định và ban hành sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo, thiết bị dạy học tiếng dân tộc thiểu số	14
5. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tiếng dân tộc thiểu số	16
6. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về dạy học tiếng dân tộc thiểu số	16

V. LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN	17
1. Lộ trình thực hiện	17
2. Kinh phí thực hiện	17
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	19
1. Bộ Giáo dục và Đào tạo	19
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư	19
3. Bộ Tài chính	19
4. Bộ Nội vụ	20
5. Ủy ban Dân tộc	20
6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	20
7. Các cơ sở đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số	20
DANH SÁCH BẢNG PHỤ LỤC	21
Phụ lục 1	
Phụ lục 2	
Phụ lục 3	

PHẦN 1

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Dạy học tiếng DTTS là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta. Chủ trương của Đảng là quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa các DTTS. Thực hiện chủ trương này, Quốc Hội và Chính phủ đã ban hành các chính sách bảo hộ và thúc đẩy sự phát triển ngôn ngữ các DTTS.

1. Văn kiện đầu tiên tại Đại hội Đảng lần thứ nhất (3/1935), Đảng ta đã khẳng định: *“Các dân tộc được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa”*. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986) đã xác định: *“Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục ở miền núi: thực hiện chủ trương dùng tiếng nói và chữ viết dân tộc cùng với tiếng phổ thông”*.

2. Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ V (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc nêu rõ: *“Bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc. Đi đôi với việc sử dụng tiếng nói, chữ viết phổ thông, khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các DTTS học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình”*.

3. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCHTW (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã nêu: *“Quan tâm dạy tiếng nói và chữ viết của các DTTS”*.

4. Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định: *“Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình”* (Điều 15). Hiến pháp năm 1960 có ghi: *“Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói chữ viết, phát triển văn hoá dân tộc mình”* (Điều 3). Hiến pháp năm 1992 và nay là Hiến pháp năm 2013 vẫn giữ nguyên quan điểm: *“Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình”* (Điều 5).

5. Luật Giáo dục năm 2005 đã quy định: *“Nhà nước tạo điều kiện để người DTTS được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc...”* (Điều 7). Luật Giáo dục năm 2019 tiếp tục quy định: *“Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để người DTTS được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình theo quy định của Chính phủ”* (Điều 11). Các văn bản quy

phạm dưới luật do Chính phủ và các cơ quan của Chính phủ ban hành đã thể hiện nhất quán về chính sách bảo vệ và phát triển tiếng DTTS, hình thành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật khá toàn diện trong điều chỉnh hoạt động dạy học tiếng DTTS trong các cơ sở giáo dục.

6. Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc Hội về đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông quyết nghị: *“Tán thành chủ trương về đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông bảo đảm mục tiêu, yêu cầu; đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông được tiến hành đồng bộ, công khai, minh bạch, tiếp thu rộng rãi ý kiến của nhân dân, các nhà khoa học, nhà giáo và người học”*.

7. Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Kỳ họp thứ IX Quốc hội Khóa XIV, quy định: *“Khi thực hiện biên soạn SGK theo phương thức xã hội hóa, nếu mỗi môn học cụ thể đã hoàn thành ít nhất một SGK được thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 thì không triển khai biên soạn SGK sử dụng ngân sách nhà nước của môn học đó... Có chính sách hỗ trợ SGK đối với học sinh và thư viện trường phổ thông vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN”*.

8. Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (Nghị định số 82/2010/NĐ-CP) qui định về điều kiện, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; đào tạo, bồi dưỡng GV; chế độ, chính sách đối với người dạy và người học tiếng DTTS.

9. Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông qui định: Biên soạn một bộ SGK mới (do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện) đủ các môn học ở các lớp học, bảo đảm tiến độ theo lộ trình của Đề án.

10. Nghị quyết số 01/NQ-CP, ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, giao Bộ GDĐT nhiệm vụ tham mưu xây dựng **“Đề án nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng DTTS trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2030”** và Bộ trưởng Bộ GDĐT đã cụ thể hóa nhiệm vụ tại Quyết định số 4708/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2020 ban hành Chương trình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề án và quyết định cá biệt của Bộ GDĐT năm 2021.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN

Trong những năm qua, ngành giáo dục đã tích cực triển khai dạy học tiếng DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và đã đạt được nhiều kết quả, đặc biệt trong việc gìn giữ, phát huy ngôn ngữ, văn hóa của DTTS. Tuy nhiên, việc dạy học tiếng DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông vẫn còn những khó khăn, hạn chế nhất định ảnh hưởng tới chất lượng dạy học các môn tiếng DTTS.

1. Kết quả đạt được trong dạy học tiếng dân tộc thiểu số

a) Quy mô trường, lớp, học sinh

Từ năm 2010, việc dạy học tiếng DTTS trong trường phổ thông được thực hiện theo quy định của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP. Cả nước có 6 tiếng DTTS được tổ chức dạy học chính thức trong trường phổ thông, gồm các tiếng: Mông, Ê đê, Jrai, Bahnar, Chăm, Khmer. Dạy học tiếng DTTS được triển khai tập trung ở các vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ là nơi có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Hiện tại, việc dạy học tiếng DTTS được duy trì tại 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹. Quy mô dạy học tiếng DTTS hiện nay là 623 trường, 4.592 lớp, 116.702 học sinh; học sinh học tiếng DTTS chiếm khoảng 3,9% tổng số học sinh DTTS ở các cấp học phổ thông (*Biểu 1- Phụ lục 2*).

b) Ban hành và triển khai chương trình, sách giáo khoa

Trong giai đoạn 2007-2014, Bộ GDĐT đã ban hành 8 chương trình và 6 bộ SGK tiếng DTTS². Việc dạy học tiếng DTTS được thực hiện chính thức chủ yếu

¹ Các tỉnh tổ chức dạy học tiếng DTTS chính thức trong trường học như sau:

- Tiếng Khmer được tổ chức dạy tại 11 tỉnh, thành phố: Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tây Ninh, Kiên Giang, Cà Mau, Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang.
- Tiếng Chăm được tổ chức dạy tại 2 tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận.
- Tiếng Êđê được tổ chức dạy tại 2 tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông.
- Tiếng Jrai được tổ chức dạy tại 2 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum.
- Tiếng Bahnar được tổ chức dạy tại 2 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum.
- Tiếng Mông được tổ chức dạy tại 5 tỉnh: Nghệ An, Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La.

² Tám (8) chương trình tiếng DTTS gồm: Quyết định số 48/2007/QĐ-BGDĐT ngày 29/8/2007 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình tiếng Êđê cấp tiểu học; Quyết định số 74/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình tiếng Chăm cấp tiểu học; Quyết định số 75/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình tiếng Hmông cấp tiểu học; Quyết định số 76/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình tiếng Jrai cấp tiểu học; Quyết định số 77/2008/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2008 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình tiếng Bana cấp tiểu học; Thông tư số 23/2012/TT-BGDĐT ngày 27/6/2012 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình tiếng M'ông cấp tiểu học; Thông tư số 24/2014/TT-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ

ở cấp Tiểu học với 06 tiếng DTTS có đủ chương trình và SGK (Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Ê đê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông).

Bộ GDĐT đã tổ chức in ấn và cấp phát một lần SGK tiếng DTTS cho các địa phương theo quy định. Số lượng cấp phát đáp ứng đủ cho các địa phương sử dụng từ 5 đến 10 năm. Sau đó, các địa phương chủ động liên hệ với nhà xuất bản hoặc tổ chức xây dựng, in ấn, phát hành được một số tài liệu tham khảo phục vụ việc học tập, giảng dạy môn tiếng DTTS, như các bộ từ điển, các tác phẩm văn học, truyện tranh³.

Từ năm 2018, môn học tiếng DTTS được chính thức đưa vào chương trình giáo dục phổ thông theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT và được ban hành chương trình chi tiết theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT gồm 08 thứ tiếng (Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Ê đê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Mnông, Tiếng Thái). Hiện tại, Bộ GDĐT đang triển khai biên soạn SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng DTTS từ lớp 1 đến lớp 5 đối với 8 thứ tiếng trên và được dự kiến thực hiện từ năm học 2022 – 2023.

c) Chất lượng dạy học

Với sự tham gia tích cực của học sinh, sự ủng hộ và tạo điều kiện của các cấp lãnh đạo địa phương, dạy học môn học tiếng DTTS ngày càng nghiêm túc, bài bản. Kết quả xếp loại học lực môn học tiếng DTTS tính chung của cả giai đoạn 2010 – 2021 thu được như sau:

+ Cấp tiểu học: Loại hoàn thành tốt chiếm 42,84%, loại hoàn thành chiếm 54,60%, loại chưa hoàn thành chiếm 2,29%.

+ Cấp THCS: Loại hoàn thành tốt chiếm 53,05%, loại hoàn thành chiếm 45,12%, loại chưa hoàn thành chiếm 1,76%.

+ Cấp THPT: Loại hoàn thành tốt chiếm 63,44%, loại hoàn thành chiếm 34,09%, loại chưa hoàn thành chiếm 2,51%.

Số lượng học sinh đạt kết quả xếp loại học lực loại T (Hoàn thành tốt) môn học tiếng DTTS đạt tỷ lệ khoảng 53,11% tổng số. Tỷ lệ này chưa đồng đều giữa các tiếng DTTS và giữa các cấp học. Kết quả xếp loại học lực môn học

GDĐT ban hành Chương trình tiếng Khmer cấp tiểu học và THCS; Thông tư số 46/2014/TT-BGDĐT ngày 23/12/2014 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình tiếng Thái cấp tiểu học.

- Sáu (6) Bộ SGK tiếng DTTS gồm: Khmer (7 quyển), Chăm (5 quyển), Ê đê (3 quyển), Jrai (3 quyển), Bahnar (3 quyển), Mông (3 quyển).

³ Một số bộ từ điển, như: Từ điển (Khmer - Việt, Việt - Khmer, Mông - Việt), Từ điển học sinh (tiếng Khmer), từ điển dùng trong nhà trường (Bahnar), từ điển phương ngữ (Jrai), từ điển thông dụng (Việt - Chăm), ...

tiếng DTTS nhìn chung chưa cao. Chất lượng giáo dục môn học tiếng DTTS mới chỉ đạt ở mức trung bình (*Biểu 5 - Phụ lục 2*).

Dạy học tiếng DTTS đã hỗ trợ học sinh tiếp cận kiến thức thuận lợi, phát triển năng lực giao tiếp, giúp học sinh tự tin hơn trong học tập và tham gia các hoạt động giáo dục khác. Dạy học tiếng DTTS góp phần quan trọng vào việc duy trì tỷ lệ chuyên cần của học sinh và thực hiện hiệu quả chương trình phổ cập giáo dục vùng DTTS, tác động tích cực đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS&MN.

d) Đội ngũ giáo viên

Đến năm học 2020 – 2021, đội ngũ GV tiếng DTTS toàn quốc có 1.026 người, chiếm gần 0,2% tổng số GV các môn học ở cả 3 cấp học phổ thông. Trong đó, GV tiếng Mông có 185 người, GV tiếng Jrai có 18 người, GV tiếng Bahnar có 9 người, GV tiếng Ê đê có 91 người, GV tiếng Chăm có 154 người và nhiều nhất là GV tiếng Khmer có 569 người (*Biểu 4 - Phụ lục 2*).

Điểm đáng chú ý nhất về đội ngũ GV tiếng DTTS là trình độ đào tạo chuyên môn tiếng DTTS. Số GV tiếng DTTS đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn tiếng DTTS chiếm 34,4% tổng số GV tiếng DTTS trên toàn quốc, trong đó, chủ yếu là GV tiếng Khmer (Đại học Trà Vinh).

Bên cạnh đó, một số địa phương cũng đã tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ GV tiếng DTTS theo hình thức đào tạo bổ sung. GV tiểu học được bồi dưỡng kiến thức tiếng DTTS để tham gia giảng dạy. Trong số đó, có một lượng nhỏ GV đã tự bồi dưỡng hoặc tham gia các khóa học trong các cơ sở tôn giáo (bồi dưỡng trong chùa – Khmer) để dạy tiếng DTTS.

đ) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Việc dạy học tiếng DTTS thực hiện theo chương trình chung của cấp học phổ thông, trong đó chủ yếu được triển khai ở cấp tiểu học, tổ chức theo lớp, do đó cơ sở vật chất trường, lớp tương đối đảm bảo.

Bộ GDĐT đã ban Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông đối với 6 tiếng DTTS (Mông, Khmer, Bahnar, Jrai, Chăm, Ê đê)⁴. Nhiều GV tiếng DTTS đã chủ động tự làm đồ dùng dạy học để nâng cao chất lượng giờ dạy môn tiếng DTTS.

e) Công tác quản lý dạy học

⁴ Thông tư số 37/2014/TT-BGDĐT ngày 02/12/2014 về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng Chăm, tiếng Khmer, tiếng Ê đê, tiếng Jrai, tiếng Bahnar, tiếng Mông.

Dạy học tiếng DTTS được thống nhất quản lý, chỉ đạo từ Trung ương đến địa phương. Trong những năm qua, Bộ GDĐT đã ban hành theo thẩm quyền và phối hợp ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định số 82/2010/NĐ-CP⁵, vì vậy hoạt động dạy học tiếng DTTS nhanh chóng đi vào ổn định. Để việc dạy học tiếng DTTS được triển khai thuận lợi, Bộ GDĐT đã ban hành Chỉ thị, Công văn hướng dẫn nhiệm vụ năm học có nội dung hướng dẫn việc triển khai dạy học tiếng DTTS. Do đó, các địa phương đã xây dựng nhiệm vụ năm học phù hợp với tình hình thực tiễn trong triển khai nhiệm vụ dạy học tiếng DTTS.

Công tác kiểm tra, đánh giá dạy học tiếng DTTS được các cấp quản lý quan tâm, tập trung chủ yếu vào các nội dung: quản lý dạy học, các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy học, thực hiện chế độ, chính sách đối với người dạy, người học tiếng DTTS. Một số hội nghị sơ kết, tổng kết tình hình dạy học tiếng DTTS đã được tổ chức nhằm đánh giá kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dạy học tiếng DTTS để sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh công tác quản lý dạy học tiếng DTTS. Hằng năm, các sở GDĐT đều có báo cáo gửi các cấp quản lý về kết quả triển khai hoạt động dạy học tiếng DTTS của địa phương.

2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

a) Khó khăn, hạn chế

Việc dạy học tiếng DTTS triển khai trong điều kiện gặp nhiều khó khăn về phát triển chương trình, xây dựng tài liệu, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, về đội ngũ cán bộ quản lý, GV và tổ chức các hoạt động chuyên môn, cụ thể:

Số lượng tiếng DTTS được đưa vào dạy học chính thức trong trường phổ thông chưa nhiều và quy mô không đồng đều giữa các tiếng, giữa các cấp học. Hiện tại, mới chỉ có 6/53 tiếng DTTS, đạt tỷ lệ 11,32% được thực hiện dạy học chính thức. Vì vậy chưa đáp ứng được nhu cầu học tiếng DTTS của con em đồng bào các DTTS. Trong 6 tiếng DTTS đã triển khai dạy học trong trường phổ thông thì tiếng Khmer có quy mô lớn nhất, tiếng Jrai có quy mô nhỏ nhất. Năm học 2020 - 2021, quy mô dạy học tiếng Khmer chiếm 59,07% tổng số trường,

⁵ Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 03/11/2011 hướng dẫn thực hiện các Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8 và Điều 9 Nghị định số 82/2010/NĐ-CP; Thông tư số 37/2014/TT-BGDĐT ngày 02/12/2014 về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng Chăm, tiếng Khmer, tiếng Êđê, tiếng Jrai, tiếng Bahnar, tiếng Mông; Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Bahnar, Tiếng Chăm, Tiếng Ê đê, Tiếng Jrai, Tiếng Khmer, Tiếng Mông, Tiếng Thái.

54,07% tổng số lớp, 67,72% tổng số học sinh, trong khi quy mô triển khai dạy học tiếng Jrai chỉ chiếm 1,38% tổng số trường, 0,51% tổng số lớp, 0,5% tổng số học sinh. Tiếng Chăm, Jrai, Bahnar chỉ dạy học ở cấp tiểu học; tiếng Ê đê, Mông được thực hiện ở cấp tiểu học và THCS; chỉ có tiếng Khmer được triển khai dạy học ở cả 3 cấp học trong đó, cấp THPT có quy mô nhỏ (chiếm 2,98% tổng số trường, 2,81% tổng số lớp, 3,19% tổng số học sinh) (Biểu 1, 2, 3 - Phụ lục 2). Việc dạy thực nghiệm của các tiếng DTTS hiện tại do địa phương thực hiện và quy mô cũng không lớn (Biểu 6 - Phụ lục 2). Một số tiếng DTTS (Hoa, Chăm Arabic, Tà Ôi, Cơ Tu, Pa Cô, Bru Vân Kiều) đã tổ chức dạy thực nghiệm nhiều năm nhưng chưa đủ điều kiện triển khai để đưa vào dạy học chính thức.

Số học sinh được học tiếng DTTS còn rất ít so với tổng số học sinh của 53 DTTS trên cả nước (Tỷ lệ học sinh DTTS được học tiếng DTTS thấp). Không những thế, tỷ lệ này đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Cụ thể: tỷ lệ học sinh DTTS được học tiếng DTTS của năm học 2010 - 2011 là 4,52%, năm học 2014 - 2015 là 4,70%, nhưng đến năm học 2019 - 2020 chỉ còn 3,89%. Số lượng trường tổ chức dạy học tiếng DTTS và số học sinh DTTS được học tiếng DTTS chưa tăng trưởng ổn định, thậm chí có xu hướng giảm. So với năm học 2010 - 2011, thì đến năm học 2020-2021, số trường dạy học tiếng DTTS giảm 3,26%, số lớp tăng 4,39%, số học sinh tăng 13,04%; Một số tiếng DTTS có số lượng trường, lớp, học sinh giảm mạnh như tiếng Jrai: số trường giảm 84,4%, số lớp giảm 89,30%, số học sinh giảm 90,70%.

Đội ngũ GV tiếng DTTS còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Trong 10 năm qua, số lượng GV tiếng DTTS lúc đông nhất là 1431 người (năm học 2013 - 2014), đến năm học 2020 - 2021 giảm xuống chỉ còn 1026 người (giảm 28,30%). Trong số đó phải kể đến GV tiếng Jrai của tỉnh Gia Lai giảm nhiều, từ 201 người xuống chỉ còn 12 người, giảm 94,03% tổng số GV tiếng Jrai của tỉnh. Số lượng GV dạy tiếng DTTS không đồng đều ở ba cấp học. GV tiếng DTTS ở cấp tiểu học có số lượng đông nhất, chiếm gần 90% tổng số GV tiếng DTTS. GV tiếng DTTS ở cấp THCS chiếm 8%, còn ở cấp THPT chỉ chiếm gần 2% tổng số GV tiếng DTTS. Điều này sẽ gây ra những khó khăn khi thực hiện chương trình môn tiếng DTTS theo chương trình giáo dục phổ thông 2018. GV tiếng DTTS nhìn chung trình độ còn thấp và không đồng đều. Đến nay, trong các thứ tiếng, chỉ có GV tiếng Khmer được đào tạo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ (52,80% GV tiếng Khmer đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định). Số GV tiếng DTTS chưa được đào tạo chuẩn trình độ theo quy định là 65,60% . Những GV này chủ yếu từ các môn học, trình độ đào tạo khác (7+, 9+ và 12+) kết hợp với bồi dưỡng thường xuyên tiếng DTTS và tự bồi dưỡng để dạy học tiếng

DTTS, hơn nữa hầu hết GV đều là người DTTS sống ở vùng sâu, vùng xa (93,60% là người địa phương) do đó còn nhiều hạn chế về năng lực chuyên môn.

Cơ sở vật chất trường, lớp, thiết bị, SGK, tài liệu dạy học tiếng DTTS nhìn chung còn thiếu thốn và chưa đạt chuẩn. Trong nhiều năm qua đều thiếu thiết bị dạy học tối thiểu các môn học tiếng DTTS. Các địa phương khó khăn trong việc cân đối, bố trí nguồn kinh phí mua SGK, tài liệu tham khảo cho học sinh dẫn đến tình trạng thiếu SGK, tài liệu tham khảo và trang thiết bị dạy học tiếng DTTS.

b) Nguyên nhân

Chính sách đối với dạy học tiếng DTTS chưa đáp ứng thực tiễn tồn tại, vận động của ngôn ngữ các DTTS. Các chính sách cho người học và người dạy chưa thực sự là đòn bẩy đối với việc dạy học tiếng DTTS. Thiếu chính sách đối với giáo dục ngôn ngữ cho các DTTS rất ít người, là những DTTS đang có nguy cơ tiêu vong ngôn ngữ. Chưa có chính sách xây dựng các bộ chữ viết cho các DTTS chưa có chữ viết (còn 20/53 DTTS chưa có chữ viết). Thiếu các văn bản quy định sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động xây dựng và ban hành chương trình, SGK tiếng DTTS.

Ngành giáo dục ở một số địa phương thiếu chủ động trong công tác tham mưu dẫn đến chưa có lộ trình chuẩn bị đủ các điều kiện để đưa tiếng DTTS vào dạy học cho học sinh trong trường phổ thông, cũng như chất lượng giáo dục môn học tiếng DTTS còn hạn chế. Đặc biệt là những DTTS có số dân đông, sống tập trung, có nhu cầu cao về việc cho con em học tiếng mẹ đẻ (Tày, Nùng, Mường).

Việc đầu tư các nguồn lực cho dạy học tiếng DTTS chưa được quan tâm đúng mức. Việc biên soạn SGK, tài liệu tham khảo, xây dựng thiết bị dạy học tối thiểu tiếng DTTS chưa hiệu quả trong thời gian vừa qua do thiếu nguồn lực về kinh phí, thiếu đội ngũ chuyên gia thực hiện. Một số địa phương chưa bố trí nguồn lực kinh phí để mua SGK và tài liệu tham khảo phục vụ dạy học tiếng DTTS trong trường phổ thông.

Công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ GV tiếng DTTS còn ít được thực hiện và chưa được tổ chức bài bản. Bên cạnh một số địa phương có tổ chức hoạt động bồi dưỡng thường xuyên GV (tiếng Khmer, tiếng Ê đê), hầu hết những địa phương còn lại chưa tổ chức được hoạt động này. Đội ngũ cán bộ quản lý phụ trách công tác dạy học tiếng DTTS (sở, phòng, trường) đều còn hạn

chế về năng lực chuyên môn tiếng DTTS, số lượng cán bộ quản lý giáo dục sử dụng thành thạo tiếng DTTS chưa nhiều và ít được bồi dưỡng về công tác quản lý chuyên môn dạy học tiếng DTTS. Vì vậy các hoạt động chỉ đạo, kiểm tra giám sát về dạy học tiếng DTTS đôi khi chưa kịp thời, sát sao, khó khăn trong nâng cao chất lượng dạy học tiếng DTTS. Hầu hết các cơ sở giáo dục dạy học tiếng DTTS chưa có tổ chuyên môn tiếng DTTS.

Công tác đào tạo GV tiếng DTTS chưa được triển khai một cách bài bản, chưa hình thành mạng lưới các cơ sở đào tạo GV dạy tiếng DTTS. Ngoài GV tiếng Khmer có cơ sở đào tạo đạt chuẩn (Trường Đại học Trà Vinh), GV các tiếng DTTS khác đều chưa có cơ sở nào đào tạo. Vì vậy việc xây dựng đội ngũ GV tiếng DTTS gặp rất nhiều khó khăn. Việc đào tạo GV tiếng DTTS bị cách quãng trong nhiều năm qua dẫn đến thiếu hụt GV dạy tiếng DTTS.

Một số địa phương còn chưa quan tâm, tuyên truyền nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tác dụng to lớn của việc dạy học tiếng DTTS cho con em đồng bào. Một số cộng đồng người DTTS chưa nhận thức đầy đủ về việc giữ gìn và phát huy tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Thêm vào đó do tiếng DTTS là môn học tự chọn nên đa số học sinh và GV cũng chưa ý thức đầu tư chuyên môn để nâng cao chất lượng dạy và học môn tiếng DTTS.

Thực trạng tồn tại và sử dụng các bộ chữ viết còn nhiều bất cập gây cản trở đối với việc đưa vào dạy học trong nhà trường. Một số bộ chữ khó triển khai đưa vào dạy học bởi các yếu tố chính trị, lịch sử, văn hóa (tiếng Hoa, tiếng Mông). Nhiều tiếng DTTS có trữ lượng văn hóa nghèo nàn, văn học dân gian ít ỏi, thiếu vắng văn học hiện đại, ít sử dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Môi trường giao tiếp tiếng DTTS bị thu hẹp, một số dân tộc có nguy cơ mai một về ngôn ngữ (DTTS rất ít người). Nhiều DTTS chưa có chữ viết (32/53 DTTS) nên dù có nhu cầu nhưng chưa thể đưa vào dạy học trong nhà trường (chỉ có 1/16 DTTS rất ít người có chữ viết).

Mặc dù Bộ GDĐT đã ban Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng DTTS, nhưng các trường phổ thông vẫn chưa có thiết bị vì thiết bị dạy học tiếng DTTS là danh mục đặc thù, số lượng, nhu cầu mua của địa phương ít và đa dạng nhiều thứ tiếng nên không có động lực cho doanh nghiệp sản xuất các thiết bị này.

3. Vai trò và nhu cầu dạy học tiếng dân tộc thiểu số

Nhận thức vai trò to lớn của ngôn ngữ đối với sự phát triển của con người và văn hoá - xã hội, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, chăm lo bảo tồn và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc. Ở Việt Nam, dạy học tiếng

DTTS trong trường phổ thông được thực hiện từ những năm 60 của thế kỷ XX, bắt đầu là các tiếng Mông, Tày-Nùng, Thái. Có những thời kỳ dạy học tiếng DTTS được đẩy mạnh thành phong trào phát triển rầm rộ, thu được những kết quả to lớn cả trong giáo dục phổ thông và xoá mù chữ ở vùng DTTS. Sau nửa thế kỷ thực hiện, việc dạy học tiếng DTTS trong trường phổ thông đã cho thấy vai trò vô cùng to lớn của nhiệm vụ này trong việc triển khai hiệu quả chính sách ưu việt của Đảng và Nhà nước ta đối với vấn đề dân tộc nói chung và ngôn ngữ DTTS nói riêng. Trên bình diện thế giới, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia rất quan tâm đến gìn giữ, phát triển ngôn ngữ DTTS, thể hiện qua hệ thống chính sách về dạy học tiếng DTTS được ban hành và thực thi. Trong đó, Việt Nam được đánh giá là đã đi sớm hơn so với nhiều quốc gia khác (kể cả một số nước phát triển) về chính sách đối với dạy học tiếng DTTS, đem lại lợi ích to lớn đối với giáo dục vùng DTTS&MN.

Dạy học tiếng DTTS là dạy ngôn ngữ, văn hoá, tri thức bản địa và các tri thức nhân loại cho học sinh. Qua đó, giúp học sinh DTTS nhận thức các giá trị ngôn ngữ, văn hoá truyền thống của dân tộc mình, có ý thức về dân tộc, về những giá trị tinh thần và vật chất của dân tộc, về lịch sử, xã hội, về các kinh nghiệm trong cuộc sống; hình thành ở học sinh những tình cảm tốt đẹp về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc, có tình yêu thương gắn bó với cộng đồng, có ý thức trách nhiệm đối với sự phát triển của quê hương, biết tôn trọng, yêu quý, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc; hỗ trợ học sinh phát triển toàn diện, khích lệ, động viên học sinh đến trường, tăng tỷ lệ ra lớp, hạn chế tình trạng bỏ học.

Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập kinh tế và giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, giá trị văn hoá của mỗi tộc người đều chịu những tác động tích cực và tiêu cực. Văn hoá dân tộc (bao gồm cả ngôn ngữ) đã có những yếu tố văn hóa được làm giàu, phát triển, nhưng cũng có một số yếu tố văn hóa bị biến dạng, hòa tan mất bản sắc. Chính điều này đặt ra nhiệm vụ cấp thiết là phải bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của các DTTS. Dạy học tiếng DTTS trong nhà trường thực sự là một giải pháp quan trọng trong việc gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá DTTS; thiết thực góp phần vào việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá các DTTS, về xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Phương hướng chung của ngành giáo dục là tiếp tục duy trì ổn định, từng bước mở rộng quy mô, phạm vi và ngày càng nâng cao chất lượng dạy học DTTS trong các trường phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã quy định môn tiếng DTTS là môn học Tự chọn (Tự chọn 1) và ban hành 08 chương trình tiếng DTTS gồm các tiếng: Bahnar, Chăm, Khmer, Jrai, Mông, Mông, Thái (Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT). Theo báo cáo của các sở GDĐT đăng ký nhu cầu dạy học tiếng DTTS giai đoạn 2021-2030 đối với 08 thứ tiếng đã ban hành chương trình, cho thấy (*Phụ lục 3*):

- Phần đông con em đồng bào DTTS có nhu cầu học tiếng mẹ đẻ (DTTS). Nhu cầu này gắn liền với sự tự tôn dân tộc, không chỉ gìn giữ mà còn phát triển ngôn ngữ, văn hóa; giúp học sinh hiểu sâu sắc hơn các giá trị văn hóa phi vật thể của dân tộc mình.

- Nhu cầu học tiếng DTTS theo chương trình giáo dục phổ thông trong giai đoạn 2021-2030 ngày một tăng. Cụ thể là nhu cầu học tiếng DTTS của học sinh theo 08 chương trình đã được ban hành tính đến năm 2025 là 184.661 học sinh/năm học (tăng so với hiện tại là 67.959 học sinh), đến năm 2030 là 319.486 học sinh/năm học (tăng so với hiện tại là 202.784 học sinh). Trong đó:

+ Nhu cầu học tiếng Chăm của học sinh tính đến năm 2025 là 13.779 học sinh tiểu học (tăng gần 30% so với năm 2020); đến năm 2030 là 28.205 học sinh (18.425 học sinh ở cấp tiểu học, 9.780 học sinh ở cấp THCS). Những thứ tiếng khác như Khmer, Ê đê, Jrai, Bahnar, Mông kết quả đăng ký nhu cầu đều tăng so với giai đoạn 2010-2020.

+ Đặc biệt với 02 thứ tiếng mới được ban hành chương trình (tiếng Thái, M'ông) có nhu cầu lớn, dự kiến đề xuất đến năm 2025 là 20.485 học sinh học tiếng Thái, 7.667 học sinh học tiếng M'ông; đến năm 2030 có 28.307 học sinh học tiếng Thái và 19.163 học sinh học tiếng M'ông.

Bên cạnh đó, còn có một số tiếng DTTS đang triển khai dạy thực nghiệm tại 16 tỉnh/thành phố, gồm các tiếng: Hoa, Chăm (Chăm Arabic), Thái, Cơ Tu, Tà Ôi, Pa Cô, Bru Vân Kiều, Stiêng; với quy mô dạy thực nghiệm ở hàng trăm trường và hàng chục nghìn học sinh học tiếng DTTS. Nhiều địa phương dự kiến sau khi kết thúc hoạt động thực nghiệm, sẽ đưa vào dạy học chính thức trong nhà trường.

Với nhu cầu phát triển về quy mô, số lượng học tiếng DTTS thì dự kiến số lượng GV dạy tiếng DTTS trong giai đoạn 2021-2030 cũng tăng lên đáng kể. Tính đến năm 2025 sẽ là 2.497 GV và đến năm 2030 là 4.851 GV. So với số lượng GV tiếng DTTS hiện có (1.026 người) thì trong giai đoạn tới cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng một số lượng lớn GV dạy tiếng DTTS để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

Dạy học tiếng DTTS đã được triển khai trong trường phổ thông nhiều năm tuy đã đạt được những kết quả tích cực nhưng chất lượng dạy học vẫn còn nhiều hạn chế, xuất phát từ nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan. Để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao cả về số lượng và chất lượng thì việc xây dựng và triển khai Đề án là chủ trương hoàn toàn đúng đắn; thực hiện tư tưởng đại đoàn kết dân tộc xuyên suốt của Đảng ta, chính sách bảo tồn, gìn giữ và phát triển ngôn ngữ, văn hóa của các DTTS đã được Quốc hội và Chính phủ ban hành; góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018 cũng như thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS&MN.

PHẦN 2. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Việc nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng DTTS trong chương trình giáo dục phổ thông là tiếp tục thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc; cụ thể hóa nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; thực hiện đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN.

2. Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng DTTS trong chương trình giáo dục phổ thông là nhiệm vụ vừa cấp thiết, vừa lâu dài của ngành giáo dục, đồng thời còn là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và các lực lượng xã hội đối với việc giữ gìn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa các DTTS.

3. Huy động các nguồn lực, trong đó nguồn lực nhà nước là chủ yếu, kết hợp với việc huy động các nguồn lực xã hội khác để nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng DTTS trong nhà trường, đóng góp tích cực vào việc nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Duy trì và phát triển quy mô, chất lượng dạy học tiếng DTTS nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018, góp phần bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa các DTTS.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021 - 2025

- Hoàn thiện các quy định của pháp luật về dạy học tiếng DTTS trong chương trình giáo dục phổ thông; xây dựng cơ sở dữ liệu ngành về dạy học tiếng DTTS và tổ chức vận hành, khai thác hiệu quả phục vụ công tác quản lý và dạy học tiếng DTTS.

- Đến năm 2025 đạt chỉ tiêu 5% học sinh của 53 DTTS ở các cấp học phổ thông được học tiếng DTTS, trong đó 60% trở lên có kết quả xếp loại, đánh giá hoàn thành tốt môn học.

- Hoàn thành biên soạn SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo các tiếng Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái từ lớp 1 đến lớp 5 phục vụ việc dạy học trong trường phổ thông.

- In ấn, cấp phát đủ 100% SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo các tiếng Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái từ lớp 1 đến lớp 5 phục vụ việc dạy học trong trường phổ thông.

- Tiếp tục xây dựng và ban hành các chương trình tiếng DTTS để đưa vào dạy học chính thức trong nhà trường, ban hành thêm ít nhất 01 chương trình tiếng DTTS (tiếng Xơ Đăng).

- Đẩy mạnh nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV dạy tiếng DTTS và cán bộ quản lý giáo dục. Phần đầu đạt chỉ tiêu 50% GV dạy tiếng DTTS được đào tạo đạt chuẩn về trình độ theo quy định; 100% cán bộ quản lý giáo dục các cấp (sở, phòng, trường) được bồi dưỡng nâng cao năng lực về quản lý dạy học tiếng DTTS.

- Xây dựng các sản phẩm truyền thông và tổ chức hoạt động truyền thông về dạy học tiếng DTTS nhằm gìn giữ và phát triển ngôn ngữ, văn hóa DTTS.

b) Giai đoạn 2026 - 2030

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của pháp luật về dạy học tiếng DTTS; duy trì và thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu ngành về dạy học tiếng DTTS phục vụ hiệu quả công tác quản lý và dạy học tiếng DTTS.

- Đến năm 2030 đạt chỉ tiêu 6,5% học sinh của 53 DTTS ở các cấp học phổ thông được học tiếng DTTS, trong đó 70% trở lên có kết quả xếp loại, đánh giá hoàn thành tốt môn học.

- Xây dựng và ban hành được 02 chương trình môn tiếng DTTS (tiếng Raglai, tiếng Mường) để đưa vào dạy học chính thức trong nhà trường.

- Xây dựng, chuẩn hóa bộ chữ cái đối với 01 ngôn ngữ của những dân tộc chưa có chữ viết, đặc biệt ưu tiên nhóm các dân tộc thiểu số rất ít người.

- Tiếp tục xây dựng, ban hành các bộ SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo từ lớp 6 đến lớp 12 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các tiếng DTTS (Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái) có nhu cầu và đủ điều kiện; các bộ sách SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo từ lớp 1 đến lớp 5 đối với các tiếng DTTS mới ban hành chương trình (Mường, Raglay, Xơ Đăng) phục vụ việc dạy học của các trường phổ thông.

- In ấn, cấp phát đủ 100% SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo từ lớp 6 đến lớp 12 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các tiếng DTTS (Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái) có nhu cầu và đủ điều kiện; các bộ SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo từ lớp 1 đến lớp 5 đối với các tiếng DTTS mới ban hành chương trình (Mường, Raglay, Xơ Đăng) phục vụ việc dạy học của các trường phổ thông.

- Tiếp tục đẩy mạnh nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV dạy học tiếng DTTS, cán bộ quản lý giáo dục. Phần đầu trên 80% GV dạy tiếng DTTS được đào tạo đạt chuẩn về trình độ theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện hoạt động truyền thông về dạy học tiếng DTTS nhằm bảo vệ và phát triển ngôn ngữ DTTS.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Đối tượng

- Các cơ sở giáo dục, GV, học sinh DTTS tham gia dạy học tiếng DTTS theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS&MN các cấp.

- Các cơ sở đào tạo GV.

2. Phạm vi áp dụng

Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai dạy học tiếng DTTS theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Giai đoạn 1 (2021-2025): Thực hiện tại 22 tỉnh, thành phố, gồm Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tây Ninh, Kiên Giang, Cà Mau, TP. Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Điện Biên, Lào Cai, Nghệ An, Yên Bái, Sơn La.

Giai đoạn 2 (2026-2030): Tiếp tục thực hiện triển khai các hoạt động của Đề án tại 22 tỉnh, thành phố của giai đoạn 1 và mở rộng thêm 03 tỉnh để đưa thêm tiếng DTTS vào dạy học trong trường phổ thông, gồm các tỉnh: Hòa Bình, Thanh Hóa, Khánh Hòa.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về dạy học tiếng dân tộc thiểu số

a) Rà soát, đánh giá các quy định pháp luật hiện hành về dạy học tiếng DTTS: quy định về các điều kiện tổ chức dạy học tiếng DTTS; đào tạo, bồi dưỡng GV dạy tiếng DTTS; chế độ chính sách đối với người dạy và người học tiếng DTTS.

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phục vụ việc phát triển chương trình, biên soạn SGK, tổ chức dạy học, đào tạo và bồi dưỡng GV, cán bộ quản lý dạy học tiếng DTTS.

2. Tổ chức khảo sát nhu cầu, điều kiện và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành về dạy học tiếng dân tộc thiểu số

a) Khảo sát, đánh giá nhu cầu, điều kiện dạy học tiếng DTTS của các địa phương.

b) Xây dựng kế hoạch triển khai dạy học tiếng DTTS trong trường học của các địa phương.

c) Xây dựng tích hợp cấu phần cơ sở dữ liệu về giáo dục dân tộc (bao gồm dữ liệu về dạy học tiếng DTTS) trong cơ sở dữ liệu ngành GDĐT và tổ chức vận hành, khai thác hiệu quả phục vụ công tác quản lý dạy học tiếng DTTS.

3. Phát triển chương trình giáo dục phổ thông các tiếng dân tộc thiểu số có đủ điều kiện để đưa vào dạy học trong trường phổ thông

a) Xây dựng và ban hành chương trình tiếng Xơ Đăng trong trường phổ thông.

b) Xây dựng và ban hành chương trình tiếng Raglai trong trường phổ thông.

c) Xây dựng và ban hành chương trình tiếng Mường trong trường phổ thông.

d) Xây dựng, chuẩn hóa bộ chữ cái đối với ngôn ngữ của những dân tộc chưa có chữ viết, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người.

4. Biên soạn, thẩm định và ban hành sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo, thiết bị dạy học tiếng dân tộc thiểu số

a) Tổ chức xây dựng, in ấn, cấp phát sách công cụ (từ điển dùng trong nhà trường, từ điển phương ngữ, sách nghiên cứu về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ tiếng DTTS), sách tham khảo (tác phẩm văn học dân gian, tác phẩm văn học viết, công trình giới thiệu văn hóa DTTS).

b) Xây dựng, ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu các môn tiếng DTTS theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

c) Xây dựng và chia sẻ kho học liệu số, môi trường học liệu số, bài giảng điện tử các tiếng DTTS (Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái) nhằm nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến các môn tiếng DTTS trong chương trình giáo dục phổ thông.

d) Thực hiện biên soạn SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học từ lớp 6 đến lớp 12 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 (chỉ thực hiện đối với các tiếng DTTS có nhu cầu và đủ điều kiện trong số các tiếng: Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái).

đ) Biên soạn SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học từ lớp 1 đến lớp 5 đối với các tiếng DTTS mới được ban hành chương trình (Xơ đăng, Raglai, Mường).

e) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để thiết kế, mô phỏng các thiết bị, đồ dùng dạy học tiếng DTTS

5. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tiếng dân tộc thiểu số

a) Hỗ trợ các cơ sở đào tạo GV tiếng DTTS mở ngành đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo: Trường đại học Trà Vinh, Trường đại học Tây Nguyên, Trường đại học Quy Nhơn, Trường đại học Hồng Đức, Trường đại học Tây Bắc, Đại học Thái Nguyên.

b) Rà soát, đánh giá nhu cầu và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV tiếng DTTS đạt chuẩn trình độ; phối hợp với các cơ sở đào tạo để thực hiện đào tạo theo các phương thức phù hợp (cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ,...).

c) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp về tiếng DTTS và công tác quản lý dạy học tiếng DTTS.

d) Tổ chức bồi dưỡng để cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng, phương pháp dạy học cho đội ngũ GV tiếng DTTS.

đ) Xây dựng đội ngũ GV và cán bộ quản lý giáo dục cốt cán, chuyên gia giỏi về tiếng DTTS.

6. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về dạy học tiếng dân tộc thiểu số

a) Đẩy mạnh hoạt động truyền thông nhằm tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho cán bộ, nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong dạy học tiếng DTTS, về quyền lợi và trách nhiệm đối với việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa các DTTS.

b) Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, tin, bài trên các phương tiện truyền thông nghe nhìn, báo chí của trung ương và địa phương về tiếng DTTS và các hoạt động dạy học tiếng DTTS.

c) Tăng cường bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, xây dựng tài liệu truyền thông về chính sách dân tộc, đặc biệt là chính sách dân tộc trong lĩnh vực GDĐT bằng tiếng nói, chữ viết DTTS.

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết Đề án và biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các gương điển hình tiên tiến, nhân rộng mô hình tốt, cách làm hay, sáng kiến có giá trị trong dạy học tiếng DTTS.

V. LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Lộ trình thực hiện

Đề án được triển khai thực hiện với 2 giai đoạn.

a) Giai đoạn 2021 – 2025: Tập trung triển khai các nhiệm vụ của Đề án với 24 hoạt động cụ thể (Phụ lục 1).

b) Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục tạo lập cơ chế, chính sách đẩy mạnh triển khai các nhóm nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra cho cả giai đoạn 2021-2030 của Đề án; Duy trì và phát triển quy mô, bảo đảm chất lượng, hiệu quả bền vững trong dạy học các tiếng DTTS ở các địa phương.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện Đề án lấy từ nguồn ngân sách nhà nước bố trí theo quy định về phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành, nguồn tài chính của các cơ sở giáo dục đại học.

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ được giao trong Đề án, các bộ, ngành trung ương, các cơ sở giáo dục đại học và địa phương xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp chung trong kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm của bộ, ngành trung ương, cơ sở giáo dục đại học và địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Huy động từ các nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương hướng dẫn, xây dựng các chương trình, kế hoạch, dự toán chi tiết, cụ thể hàng năm và giai đoạn để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương có liên quan rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đối với việc dạy học tiếng DTTS; ban hành theo thẩm quyền các quy định, hướng dẫn về dạy học tiếng DTTS.

c) Chủ trì việc phát triển chương trình, SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học và ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu tiếng DTTS.

d) Xây dựng chương trình và tổ chức bồi dưỡng GV dạy tiếng DTTS và cán bộ quản lý giáo dục.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức xây dựng các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy học tiếng DTTS.

e) Tổ chức kiểm tra, giám sát, và đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án hàng năm; tiến hành tổng kết 05 năm thực hiện và cả giai đoạn 2021 - 2030, báo cáo và đề xuất Thủ tướng Chính phủ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân tiêu biểu.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, cân đối vốn đầu tư phát triển, nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách Trung ương để thực hiện, gắn với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các đề án, dự án có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan cân đối, phân bổ nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Đề án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; xây dựng các quy định về cơ chế tài chính đối với biên soạn SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng DTTS để Đề án khả thi, bảo đảm hiệu quả và phù hợp với thực tiễn.

4. Bộ Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, cơ quan liên quan xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành định mức biên chế sự nghiệp giáo dục, chế độ, chính sách đối với đội ngũ GV, giảng viên tiếng DTTS và cán bộ quản lý giáo dục.

5. Ủy Ban Dân tộc

a) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan và địa phương rà soát, lựa chọn các bộ chữ tiếng DTTS để đưa vào dạy học trong các trường phổ thông.

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, dự án, đề án hỗ trợ đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chỉ đạo khảo sát, đánh giá nhu cầu học tiếng DTTS, xây dựng kế hoạch dạy học tiếng DTTS trong trường học trên địa bàn.

b) Xây dựng các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy học tiếng DTTS theo quy định.

d) Xác định nhu cầu, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ GV tiếng DTTS bảo đảm đạt chuẩn về trình độ theo quy định.

đ) Hằng năm, bố trí, đảm bảo các điều kiện về nguồn lực tài chính phục vụ việc dạy học tiếng DTTS theo đúng quy định hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước.

e) Tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Đề án phù hợp với điều kiện của địa phương.

f) Định kỳ báo cáo sơ kết, tổng kết theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Các cơ sở đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số

a) Chủ trì đào tạo, đào tạo lại đội ngũ GV tiếng DTTS chuẩn trình độ theo quy định.

b) Chủ động xây dựng kế hoạch, mở ngành đào tạo, xây dựng các điều kiện, nguồn lực để tổ chức đào tạo GV tiếng DTTS. Xây dựng dự toán kinh phí chi tiết hằng năm, giai đoạn theo phân công của Đề án.

c) Phối hợp với các địa phương xác định nhu cầu đào tạo, phương thức đào tạo và tổ chức tuyển sinh đào tạo GV tiếng DTTS đáp ứng nhu cầu của địa phương.

d) Phối hợp với các địa phương thực hiện việc bồi dưỡng GV tiếng DTTS; thực hiện bồi dưỡng chuẩn hóa chuyên môn GV tiếng DTTS; tham gia bồi dưỡng thường xuyên GV tiếng DTTS theo nhu cầu của địa phương./.

Phụ lục 1: KHUNG KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tên nhiệm vụ	Các hoạt động chính	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện
1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về dạy học tiếng dân tộc thiểu số	1.1. Hoạt động 1: Rà soát, đánh giá các quy định pháp luật hiện hành về dạy học tiếng DTTS: quy định về các điều kiện tổ chức dạy học tiếng DTTS; đào tạo, bồi dưỡng GV dạy tiếng DTTS; chế độ chính sách đối với người dạy và người học tiếng DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
	1.2. Hoạt động 2: Xây dựng, ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu các môn tiếng DTTS (đối với 08 tiếng DTTS đã có ban hành chương trình)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
	1.3. Hoạt động 3: Xây dựng, ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu các môn tiếng DTTS (đối với 03 tiếng DTTS dự kiến ban hành chương trình)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026-2030
	1.4. Hoạt động 4: Xây dựng, ban hành hướng dẫn quản lý, sử dụng ngân sách biên soạn sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học tiếng DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2024
	1.5. Hoạt động 5: Sửa đổi, bổ sung quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (Nghị định số 82/2010/NĐ-CP)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2025
2. Tổ chức khảo sát nhu cầu, điều kiện và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành về dạy học tiếng dân tộc thiểu số	2.1. Hoạt động 6: Khảo sát, đánh giá nhu cầu, điều kiện dạy học tiếng DTTS của các địa phương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022-2023
	2.2. Hoạt động 7: Xây dựng kế hoạch triển khai dạy học tiếng DTTS trong trường học của các địa phương	Các tỉnh/TP tổ chức dạy học tiếng DTTS	2022-2023
	2.3. Hoạt động 8: Xây dựng tích hợp cấu	Bộ Giáo	2022-2025

	phần cơ sở dữ liệu về giáo dục dân tộc (bao gồm dữ liệu về dạy học tiếng DTTS) trong cơ sở dữ liệu ngành GDĐT và tổ chức vận hành, khai thác hiệu quả phục vụ công tác quản lý dạy học tiếng DTTS	dục và Đào tạo	
3. Phát triển chương trình giáo dục phổ thông các tiếng dân tộc thiểu số có đủ điều kiện để đưa vào dạy học trong trường phổ thông	3.1. Hoạt động 9: Xây dựng và ban hành chương trình tiếng Xơ Đăng trong trường phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023-2025
	3.2. Hoạt động 10: Xây dựng và ban hành chương trình tiếng Raglai trong trường phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026-2030
	3.3. Hoạt động 11: Xây dựng và ban hành chương trình tiếng Mường trong trường phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026-2030
	3.4. Hoạt động 12: Xây dựng, chuẩn hóa bộ chữ cái đối với ngôn ngữ của những dân tộc chưa có chữ viết, đặc biệt là những DTTS rất ít người	Các tỉnh có đồng học sinh DTTS rất ít người	2026-2030
4. Biên soạn, thẩm định và ban hành sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn dạy học, tài liệu tham khảo, thiết bị dạy học tiếng dân tộc thiểu số	4.1. Hoạt động 13: Thực hiện biên soạn SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học từ lớp 6 đến lớp 12 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 (đối với các tiếng DTTS có nhu cầu và đủ điều kiện trong số các tiếng: Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2025 -2030
	4.2. Hoạt động 14: Biên soạn SGK, tài liệu hướng dẫn dạy học từ lớp 1 đến lớp 5 đối với các tiếng DTTS mới được ban hành chương trình (Xơ đăng, Raglai, Mường)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2025 -2030
	4.3. Hoạt động 15: Tổ chức xây dựng, in ấn, cấp phát sách công cụ (từ điển dùng trong nhà trường, từ điển phương ngữ, sách nghiên cứu về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ tiếng DTTS), sách tham khảo (tác phẩm văn học dân	Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương	2022 - 2030

	gian, tác phẩm văn học viết, công trình giới thiệu văn hóa DTTS		
	4.5. Hoạt động 16: Xây dựng và chia sẻ kho học liệu số, môi trường học liệu số, bài giảng điện tử các tiếng DTTS (Bahnar, Chăm, Ê đê, Khmer, Jrai, Mnông, Mông, Thái) nhằm nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến các môn tiếng DTTS trong chương trình giáo dục phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2030
	4.6. Hoạt động 17: Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để thiết kế, mô phỏng các thiết bị, đồ dùng dạy học tiếng DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021-2030
5. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tiếng dân tộc thiểu số	5.1. Hoạt động 18: Hỗ trợ các cơ sở đào tạo GV tiếng DTTS mở ngành đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo: Trường đại học Trà Vinh, Trường đại học Tây Nguyên, Trường đại học Quy Nhơn, Trường đại học Hồng Đức, Trường đại học Tây Bắc, Đại học Thái Nguyên	Các cơ sở đào tạo GV tiếng DTTS	2021 - 2030
	5.2. Hoạt động 19: Rà soát, đánh giá nhu cầu và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV tiếng DTTS đạt chuẩn trình độ; phối hợp với các cơ sở đào tạo để thực hiện đào tạo theo các phương thức phù hợp (cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ, ...)	Các tỉnh/TP triển khai dạy học tiếng DTTS và các cơ sở đào tạo giáo viên	2021 - 2030
	5.3. Hoạt động 20: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp về tiếng DTTS và công tác quản lý dạy học tiếng DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021 - 2030
	5.4. Hoạt động 21: Tổ chức bồi dưỡng để cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng, phương pháp dạy học cho đội ngũ giáo	Các tỉnh/TP triển khai	2021 - 2030

	viên tiếng DTTS	dạy học tiếng DTTS	
	5.5. Hoạt động 22: Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cốt cán, chuyên gia giỏi về tiếng DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương	2021- 2030
6. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về dạy học tiếng dân tộc thiểu số	6.1. Hoạt động 23: Đẩy mạnh hoạt động truyền thông nhằm tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho cán bộ, nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong dạy học tiếng DTTS, về quyền lợi và trách nhiệm đối với việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa các DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021- 2030
	6.2. Hoạt động 24: Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, tin, bài trên các phương tiện truyền thông nghe nhìn, báo chí của trung ương và địa phương về tiếng DTTS và các hoạt động dạy học tiếng DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021-2030
	6.3. Hoạt động 25: Tăng cường bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, xây dựng tài liệu truyền thông về chính sách dân tộc, đặc biệt là chính sách dân tộc trong lĩnh vực GDĐT bằng tiếng nói, chữ viết DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021-2030
	6.4. Hoạt động 26: Tổ chức sơ kết, tổng kết Đề án và biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các gương điển hình tiên tiến, nhân rộng mô hình tốt, cách làm hay, sáng kiến có giá trị trong dạy học tiếng DTTS	Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương	2021- 2030

Jrai	Gia Lai	49	51	3	3													
	Kon Tum	4	5	5	5													
Bahnar	<i>Cộng</i>	53	56	8	8													
	Gia Lai	8	8	6	6													
	Kon Tum	9	10	5	4													
Mông	<i>Cộng</i>	17	18	11	10													
	Điện Biên	20	26	27	27													
	Lào Cai	8	8	13	13													
	Yên Bái	28	27	25	26	3		3										
	Nghệ An	27	26	17	21													
	Sơn La				1													
Tổng cộng	<i>Cộng</i>	83	87	82	88	3	3											
		492	528	471	464	61	90	90	90	90	12	12	18	17				

Biểu 2: Số lớp dạy học tiếng dân tộc thiểu số giai đoạn 2010 – 2021

Tiếng dân tộc	Tỉnh	Tiểu học					Trung học cơ sở					Trung học phổ thông				
		2010-2011	2014-2015	2019-2020	2020-2021		2010-2011	2014-2015	2019-2020	2020-2021		2010-2011	2014-2015	2019-2020	2020-2021	
Chăm	Ninh Thuận	340	304	281	283											
	Bình Thuận	138	137	138	138											
Khmer	Cộng	478	441	419	421											
	Sóc Trăng	1308	1351	1193	1227	282	354	343	340	32	39	50	45			
	Trà Vinh	549	650	718	725	36	74	111	114	16	18	29	29			
	Vĩnh Long	38	42	51	53			7	7		6	6	6			
	Tây Ninh	12	12	12	12											
	Kiên Giang	140	136	131	115	8	9	132	134	13	13	12	12			
	Cà Mau	0	0	0	0	8	8	11	11	12	12	13	12			
	Cần Thơ	18	20	17	13					10	8	9	9			
	An Giang	124	126	123	123	24	24	28	28	3	3	5	5			
	Bạc Liêu	101	110	79	80	6	6	4	11	10	10	10	10			
	Hậu Giang	57	55	52	55	4	4	4	4			4	4			
	Bình Phước						8	8	8							
	Cộng	2347	2502	2376	2403	368	487	648	657	96	109	138	132			
	Ê đê	Đắk Lắk	489	568	564	579	23	26	28	30						
Đắk Nông		14	11	12	14											
Cộng		503	579	576	593	23	26	28	30							
jrai	Gia Lai	191	211	19	19											
	Kon Tum	7	14	15	16											
	Cộng	198	225	34	35											

Bahnar	Gia Lai	25	29	23	22															
	Kon Tum	24	36	18	17															
Mông	<i>Cộng</i>	49	65	41	39															
	Điện Biên	25	158	172	141															
	Lào Cai	31	35	40	43															
	Yên Bái	76	92	103	115	24	21													
	Nghệ An	149	225	82	100															
	Sơn La				2															
	<i>Cộng</i>	281	510	397	401	24	21													
Tổng cộng	3856	4322	3843	3892	415	534	676	687	96	109	138	132								

	Kon Tum	504	743	482	474														
	Cộng	504	743	482	474														
	Điện Biên	878	3795	4525	4540														
	Lào Cai	564	644	1295	1355														
	Yên Bái	1763	2801	3034	3433	660	594												
	Nghệ An	1842	2862	1491	1661														
	Sơn La				70														
	Cộng	5047	10102	10345	11059	660	594												
	Tổng cộng	68862	80579	82923	112.451	11816	15421	20761	22.158	2955	3470	4475	4.434						

	Kon Tum	8	8	6	6															
	<i>Cộng</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	<i>18</i>	<i>18</i>															
	Điện Biên	20	44	38	38															
	Lào Cai	3	3	2	2															
	Yên Bái	53	42	48	46	1		1												
	Nghệ An	141	225	82	100															
	Sơn La				1															
	<i>Cộng</i>	<i>217</i>	<i>314</i>	<i>170</i>	<i>187</i>	<i>1</i>		<i>1</i>												
	Tổng cộng	901	1009	754	800	62		119		121		113		14		23		31		31

Biểu 5: Kết quả đánh giá, xếp loại môn học tiếng dân tộc thiểu số giai đoạn 2010 – 2021

Tiếng dân tộc	Tiểu học					Trung học cơ sở					Trung học phổ thông			Xếp loại
	2010-2011	2014-2015	2019-2020	2020-2021	2010-2011	2014-2015	2019-2020	2020-2021	2010-2011	2014-2015	2019-2020	2020-2021		
Chăm	32.17	32.82	30.84	32.46										T
	66.79	65.67	68.52	66.8										H
	1.05	1.37	0.65	0.75										C
Khmer	48.52	43.99	42.97	48.23	50.95	44.83	61.59	63.67	57.44	63.68	64.43	68.19		T
	48.11	53.56	56.07	51.22	44.41	49.96	35.7	34.34	36.61	34.41	34.5	30.85		H
	3.37	1.33	0.96	0.52	4.5	5.19	2.67	1.97	5.94	1.91	1.15	1.02		C
Ê đê	32.45	38.5	38.9	39.55	35.2	40.5	83.6	40.5						T
	64.6	61.4	60.45	60.25	64.2	59.5	13.9	59.5						H
	2.95	0.1	0.65	0.2	0	0	2.5	0						C
Jrai	40.56	70.07	72.51	55.9										T
	57.16	23.5	27.49	44.09										H
	2.27	1.35	0	0										C
Bahnar	42.38	53.86	48.8	54.59										T
	56.04	36.47	43.71	45.41										H
	1.56	9.67	7.48	0										C
Mông	27.98	29.82	29.28	40.9	47.75	43.3								T
	64.9	64.99	66.98	56.29	51.5	56.7								H
	6.98	5.19	3.74	2.81	0.75	0								C
Trung bình	37.34	44.84	43.88	45.27	44.63	42.88	72.60	52.09	57.44	63.68	64.43	68.19		T
	59.60	50.93	53.87	54.01	53.37	55.39	24.80	46.92	36.61	34.41	34.5	30.85		H
	3.03	3.17	2.25	0.71	1.75	1.73	2.59	0.99	5.94	1.91	1.15	1.02		C

Biểu 6: Số liệu trường, lớp, học sinh dạy học thực nghiệm tiếng DTTS năm học 2019 – 2020

TT	Tiếng	Số trường	Số lớp	Số học sinh
1	Hoa	29	144	4366
2	Chăm Arabic	3	9	174
3	Thái	30	161	4251
4	Văn Kiều	5	24	825
5	Stiêng	1	4	138
6	Cơ tu	1	2	44
7	Pa Cô	1	2	66
8	Tà ôi	1	2	56
Tổng cộng		71	348	9920

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP QUY MÔ DẠY HỌC CÁC TIỂNG DTTS GIAI ĐOẠN 2021-2025, DỰ KIẾN ĐẾN 2030

Biểu 1: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học môn tiếng Chăm giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Năm học	Tỉnh	Cấp học	Tổng số HS DTTS trong độ tuổi và đang đi học	Số HS DTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyện vọng học tiếng DTTS	Số HS DTTS được học tiếng DTTS	Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS
2021-2022	3 tỉnh*	Tiêu học	12203	11487	11461	36
2022-2023	3 tỉnh	Tiêu học	12316	11576	11551	36
2023-2024	3 tỉnh	Tiêu học	12329	11576	11550	36
2024-2025	3 tỉnh	Tiêu học	12310	11546	11519	37
2025-2026	3 tỉnh	Tiêu học	12354	11568	11543	37
2026-2027	3 tỉnh	Tiêu học	12369	11576	11550	37
	2 tỉnh**	THCS	3057	3000	3000	18
2027-2028	3 tỉnh	Tiêu học	12395	11627	11601	38
	2 tỉnh	THCS	3501	3060	3060	18
	3 tỉnh	Tiêu học	12436	11628	11601	38
2028-2029	2 tỉnh	THCS	3471	3120	3120	18
	3 tỉnh	Tiêu học	12466	11644	11619	38
	2 tỉnh	THCS	3455	3180	3180	18

Ghi chú: * 3 tỉnh dạy tiếng Chăm cấp tiêu học: Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định

** 2 tỉnh dạy tiếng Chăm cấp THCS: Ninh Thuận, Bình Định.

Biểu 2: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học môn tiếng Khmer giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Năm học	Tỉnh	Cấp học	Tổng số HS DTTS trong độ tuổi và đang đi học	Số HS DTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyện vọng học tiếng DTTS	Số HS DTTS được học tiếng DTTS	Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS
2021-2022	11 tỉnh*	Tiểu học	88712	46618	40501	251
2022-2023	11 tỉnh	Tiểu học	97458	53786	51231	252
2023-2024	11 tỉnh	Tiểu học	95767	60752	56920	257
2024-2025	11 tỉnh	Tiểu học	113550	69009	64909	258
2025-2026	11 tỉnh	Tiểu học	120943	75101	71751	259
	11 tỉnh	Tiểu học	121135	78148	73648	261
2026-2027	11 tỉnh**	THCS	101275	40672	27580	83
	3 tỉnh***	THPT	7667	2050	2050	11
	11 tỉnh	Tiểu học	120669	78484	75525	262
2027-2028	11 tỉnh	THCS	49335	21327	16855	75
	3 tỉnh	THPT	7672	2055	2055	11
	11 tỉnh	Tiểu học	81235	45186	43328	262
2028-2029	11 tỉnh	THCS	56029	29267	22920	76
	3 tỉnh	THPT	7672	2055	2055	11
	11 tỉnh	Tiểu học	120563	79834	76878	263
2029-2030	11 tỉnh	THCS	36719	17183	13207	77
	3 tỉnh	THPT	7672	2055	2055	11

Ghi chú: * 11 tỉnh dạy tiếng Chăm cấp tiểu học: Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cà Mau, Bạc Liêu.

** 11 tỉnh dạy tiếng Chăm cấp THCS: Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cà Mau, Bạc Liêu.

*** 3 tỉnh dạy tiếng Chăm cấp THPT: Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cà Mau, Bạc Liêu.

Biểu 3: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học môn tiếng Mông giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Năm học	Tỉnh	Cấp học	Tổng số HS DTTTS trong độ tuổi và đang đi học	Số HS DTTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyện vọng học tiếng DTTTS	Số học sinh DTTTS được học tiếng DTTTS	Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTTS
2021-2022	8 tỉnh*	Tiểu học	296976	38127	8523	104
2022-2023	8 tỉnh	Tiểu học	292038	39127	11747	122
2023-2024	8 tỉnh	Tiểu học	283686	39583	13494	124
2024-2025	8 tỉnh	Tiểu học	297679	39617	15315	125
2025-2026	8 tỉnh	Tiểu học	316963	40384	16680	133
2026-2027	8 tỉnh	Tiểu học	314006	32398	17358	132
	8 tỉnh**	THCS	262853	48818	23469	145
2027-2028	8 tỉnh	Tiểu học	331144	44834	18767	140
	8 tỉnh	THCS	235392	36679	20952	130
2028-2029	8 tỉnh	Tiểu học	953628	48672	22010	146
	8 tỉnh	THCS	266669	42891	27294	143
2029-2030	8 tỉnh	Tiểu học	291154	49393	23355	148
	8 tỉnh	THCS	262694	44224	29338	144

Ghi chú: * 8 tỉnh dạy tiếng Mông cấp tiểu học: Hòa Bình, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Nghệ An, Hà Giang, Điện Biên, Lào Cai.

** 8 tỉnh dạy tiếng Mông cấp THCS: Hòa Bình, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Nghệ An, Hà Giang, Điện Biên, Lào Cai.

Biểu 4: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học môn tiếng Thái giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Năm học	Tỉnh	Cấp học	Tổng số HS DTTS trong độ tuổi và đang đi học	Số HS DTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyện vọng học tiếng DTTS	Số HS DTTS được học tiếng DTTS	Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS
2021-2022	4 tỉnh*	Tiêu học	76213	28620	1887	50
	4 tỉnh	Tiêu học	75943	28380	4781	59
2022-2023	4 tỉnh	Tiêu học	77607	30075	7411	68
	4 tỉnh	Tiêu học	78682	31533	9938	68
2023-2024	4 tỉnh	Tiêu học	102639	39467	19017	87
	4 tỉnh	Tiêu học	119368	56954	36608	117
2024-2025	4 tỉnh	Tiêu học	76270	16413	1908	42
	4 tỉnh**	THCS	129655	59012	38281	125
2025-2026	4 tỉnh	Tiêu học	64146	22580	8583	56
	4 tỉnh	THCS	151576	62587	39787	128
2026-2027	4 tỉnh	Tiêu học	91414	24161	10254	58
	4 tỉnh	THCS	153365	64013	40827	128
2027-2028	4 tỉnh	Tiêu học	87271	25294	11779	59
	4 tỉnh	THCS				
2028-2029	4 tỉnh	Tiêu học				
	4 tỉnh	THCS				
2029-2030	4 tỉnh	Tiêu học				
	4 tỉnh	THCS				

Ghi chú: * 4 tỉnh dạy tiếng Thái cấp tiểu học: Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên.

** 4 tỉnh dạy tiếng Thái cấp THCS: Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên.

Biểu 5: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học môn tiếng Ê đê giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Năm học	Tỉnh	Cấp học	Tổng số HS DTTS trong độ tuổi và đang đi học	Số HS DTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyện vọng học tiếng DTTS	Số học sinh DTTS được học tiếng DTTS	Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS
2021-2022	3 tỉnh*	Tiểu học	49549	15670	9754	56
	3 tỉnh	Tiểu học	56131	21249	14598	90
2022-2023	3 tỉnh	Tiểu học	55909	21776	15076	98
2023-2024	3 tỉnh	Tiểu học	55919	22153	15498	98
2024-2025	3 tỉnh	Tiểu học	56234	22579	16195	98
2025-2026	3 tỉnh	Tiểu học	55748	23335	16892	98
	3 tỉnh**	THCS	20386	5021	4549	29
2026-2027	3 tỉnh	Tiểu học	56537	23598	17333	101
	3 tỉnh	THCS	22256	4928	4788	29
2027-2028	3 tỉnh	Tiểu học	56449	23909	17685	104
	3 tỉnh	THCS	22295	6385	4946	26
2028-2029	3 tỉnh	Tiểu học	56606	24050	17820	104
	3 tỉnh	THCS	22385	5175	5056	26

Ghi chú: * 3 tỉnh dạy tiếng Ê đê cấp tiểu học: Phú Yên, Đắk Nông, Đắk Lắk.

** 3 tỉnh dạy tiếng Ê đê cấp THCS: Phú Yên, Đắk Nông, Đắk Lắk.

Biểu 6: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học môn tiếng Bahmar giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Năm học	Tỉnh	Cấp học	Tổng số HS DTTS trong độ tuổi và đang đi học	Số HS DTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyện vọng học tiếng DTTS	Số HS DTTS được học tiếng DTTS	Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS
2021-2022	3 tỉnh*	Tiểu học	20359	12703	3919	34
2022-2023	3 tỉnh	Tiểu học	24106	13190	3919	36
2023-2024	3 tỉnh	Tiểu học	24418	13431	3920	37
2024-2025	3 tỉnh	Tiểu học	24542	13489	4223	37
2025-2026	3 tỉnh	Tiểu học	24705	13683	4307	39
2026-2027	3 tỉnh	Tiểu học	24841	13889	4968	42
	3 tỉnh**	THCS	10696	5444	1977	32
2027-2028	3 tỉnh	Tiểu học	25807	14041	5124	42
	3 tỉnh	THCS	10747	5411	1944	32
	3 tỉnh	Tiểu học	25681	14192	5271	42
2028-2029	3 tỉnh	THCS	11367	5760	2156	32
	3 tỉnh	Tiểu học	26423	14257	5427	42
2029-2030	3 tỉnh	THCS	11348	5823	2219	33

Ghi chú: * 3 tỉnh dạy tiếng Bahmar cấp tiểu học: Gia Lai, Kon Tum, Bình Định

** 3 tỉnh dạy tiếng Bahmar cấp THCS: Gia Lai, Kon Tum, Bình Định

Biểu 7: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học môn tiếng Jrai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Năm học	Tỉnh	Cấp học	Tổng số HS DTTS trong độ tuổi và đang đi học	Số HS DTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyên vọng học tiếng DTTS	Số HS DTTS được học tiếng DTTS	Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS
2021-2022	2 tỉnh*	Tiêu học	47412	5720	576	11
2022-2023	2 tỉnh	Tiêu học	45687	3622	446	13
2023-2024	2 tỉnh	Tiêu học	48300	5541	581	17
2024-2025	2 tỉnh	Tiêu học	41697	6189	1011	18
2025-2026	2 tỉnh	Tiêu học	48916	6577	1351	23
2026-2027	2 tỉnh	Tiêu học	50896	7984	2086	27
	2 tỉnh**	THCS	21032	3373	1257	28
2027-2028	2 tỉnh	Tiêu học	49218	6905	2270	26
	2 tỉnh	THCS	23215	4192	2358	29
	2 tỉnh	Tiêu học	50174	7637	2836	27
2028-2029	2 tỉnh	THCS	23507	5060	3175	29
	2 tỉnh	Tiêu học	50519	7902	3148	27
2029-2030	2 tỉnh	THCS	23989	5746	3861	29

Ghi chú: * 2 tỉnh dạy tiếng Jrai cấp tiểu học: Gia Lai, Kon Tum

** 2 tỉnh dạy tiếng Jrai cấp THCS: Gia Lai, Kon Tum.

Biểu 8: Dự kiến quy mô tổ chức dạy học môn tiếng Mông giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Năm học	Tỉnh	Cấp học	Tổng số HS DTTS trong độ tuổi và đang đi học	Số HS DTTS trong độ tuổi, đang đi học có nguyện vọng học tiếng DTTS	Số HS DTTS được học tiếng DTTS	Số trường học dự kiến tổ chức dạy học tiếng DTTS
2021-2022	2 tỉnh*	Tiêu học	8022	6060	6606	
2022-2023	2 tỉnh	Tiêu học	8616	6060	6606	
2023-2024	2 tỉnh	Tiêu học	9226	6060	6606	
2024-2025	2 tỉnh	Tiêu học	9966	6060	6606	
2025-2026	2 tỉnh	Tiêu học	9966	6060	6606	
2026-2027	2 tỉnh	Tiêu học	9966	6165	6711	3
2027-2028	2 tỉnh	Tiêu học	9966	6270	6816	3
2028-2029	2 tỉnh	Tiêu học	9966	6375	6921	12
2029-2030	2 tỉnh	Tiêu học	10309	7369	7369	13

Ghi chú: * 2 tỉnh dạy tiếng Mông cấp tiểu học: Đắk Nông, Bình Phước

Biểu 9: Nhu cầu đào tạo giáo viên tiếng DTTS giai đoạn 2021- 2030

TT	Tiếng	Năm học 2022-2023	Năm học 2024-2025	Năm học 2026-2027	Năm học 2029-2030
1	Chăm	40		120	200
2	Khmer	200		2500	3000
3	Ê đê	60		200	350
4	Jrai	30		80	150
5	Bahnar	30		80	150
6	Mhông	30		80	150
7	Mông	100		400	600
8	Thái	120		500	700
9	Xơ Đăng		40		150
10	Mường		120		600
11	RaGLai		40		150
12	Hoa		60		350
Tổng cộng		610	260	3960	6550